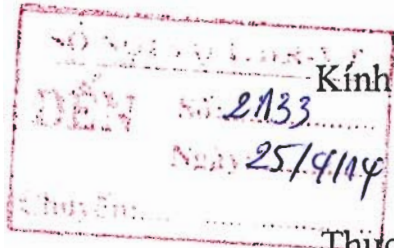


BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1315** /BNV-TH
V/v báo cáo các số liệu về
công tác cán bộ nữ

Hà Nội, ngày **21** tháng **4** năm 2014



Kính gửi:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020, Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, Quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, Thông tư số 07/2012/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định nội dung Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia, Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới cấp tỉnh, huyện, xã, Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành, Bộ Nội vụ hướng dẫn và đề nghị các bộ, ngành, địa phương thống kê, báo cáo các số liệu về công tác cán bộ nữ như sau:

1. Đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thu thập, tổng hợp và báo cáo các số liệu sau trước ngày 15 tháng 12 hàng năm:

a) Số lượng, tỷ lệ nữ cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị; số lượng nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền, bao gồm các chức danh Phó Vụ trưởng và tương đương trở lên; các cơ quan, đơn vị có cán bộ chủ chốt là nữ (theo biểu mẫu số 1a và 2a gửi kèm).

b) Tỷ lệ nữ trong diện quy hoạch các chức danh cán bộ chủ chốt (theo biểu mẫu số 3a gửi kèm).

c) Danh sách trích ngang các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ chủ chốt là nữ (theo biểu mẫu số 6 gửi kèm).

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thu thập, tổng hợp và báo cáo các số liệu sau:

a) Số liệu báo cáo theo nhiệm kỳ: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (theo biểu mẫu số 4 gửi kèm). Năm 2014 thống kê tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011- 2016.

b) Số liệu báo cáo trước ngày 15 tháng 12 hàng năm:

- Số lượng nữ đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chủ chốt của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện), Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) và số lượng nữ đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chính quyền, bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương (theo biểu mẫu số 1b gửi kèm).

- Số lượng Ủy ban nhân dân các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ, bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (theo biểu mẫu số 5 gửi kèm).

- Số lượng các cơ quan nhà nước trên địa bàn (theo các cấp tỉnh, huyện, xã) có từ 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ, bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (theo biểu mẫu số 2b gửi kèm).

- Tỷ lệ nữ trong diện quy hoạch các chức danh cán bộ chủ chốt (theo biểu mẫu số 3b gửi kèm).

- Danh sách trích ngang các chức danh cán bộ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ chủ chốt là nữ (theo biểu mẫu số 6 gửi kèm).

Trong năm 2014, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống kê các số liệu có liên quan và báo cáo về Bộ Nội vụ trước ngày 31 tháng 10 năm 2014 để tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao Vụ/Ban Tổ chức cán bộ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao Sở Nội vụ làm đầu mối phối hợp với Vụ Tổng hợp, Bộ Nội vụ (số điện thoại: 04.62820460 hoặc 04.37957054) để tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- SNV các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để p/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Tiến Dinh;
- Lưu: VT, TH (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Tiến Dinh

Tỉnh, thành phố:

Biểu số: 1b

THỐNG KÊ CÁN BỘ NỮ ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN

NĂM:

(Dành cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

(Ban hành kèm theo Công văn số 1345/BNV-TH ngày 21 / 4 /2014 của Bộ Nội vụ)

Phân nhóm	Lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh					Lãnh đạo chính quyền cấp huyện			Lãnh đạo chính quyền cấp xã		
	Tổng số	Trong đó nữ				Tổng số	Trong đó nữ		Tổng số	Trong đó nữ	
		Chủ tịch UBND	Phó CT UBND	GD Sở và TĐ	PGD Sở và TĐ		Chủ tịch UBND	Phó CT UBND		Chủ tịch UBND	Phó CT UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Trình độ văn hóa											
- Trung học cơ sở											
- Trung học phổ thông											
- Trung học chuyên nghiệp											
2. Trình độ chuyên môn											
- Cao đẳng											
- Đại học											
- Trên đại học											
3. Quản lý nhà nước											
- Chuyên viên											
- Chuyên viên chính											
- Chuyên viên cao cấp											
4. Lý luận chính trị											
- Sơ cấp											
- Trung cấp											
- Cao cấp											
5. Dân tộc											
- Dân tộc Kinh											
- Dân tộc khác											
6. Nhóm tuổi											
- Từ 20 – dưới 30											
- Từ 30 – dưới 40											
- Từ 40 – dưới 50											
- Từ 50 – 60											
- Trên 60											

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm
Lãnh đạo tỉnh, thành phố
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Tại cột (2) ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Giám đốc Sở và tương đương, Phó Giám đốc Sở và tương đương;
- Tại cột (7) ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp huyện bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện;
- Tại cột (10) ghi tổng số lãnh đạo chính quyền cấp xã bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp xã.

Tỉnh, thành phố:

Biểu số: 2b

**CÁC CƠ QUAN CÓ 30% NỮ TRỞ LÊN CÓ CÁN BỘ CHỦ CHỐT LÀ NỮ
NĂM:**

(Dành cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)
(Ban hành kèm theo Công văn số 1315/BNV-TH ngày 21 / 4 /2014 của Bộ Nội vụ)

Phân nhóm	Tổng số cơ quan có 30% nữ trở lên	Tổng số cơ quan có 30% nữ trở lên có cán bộ chủ chốt là nữ
1	2	3
Cấp tỉnh		
Cấp huyện		
Cấp xã		
Tổng số		

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .
Lãnh đạo tỉnh, thành phố
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Chỉ tính các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh, thành phố:

+ Cấp tỉnh bao gồm: (a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; (b) Sở thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan ngang Sở (nếu có); (c) Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố.

+ Cấp huyện bao gồm: (a) Ủy ban nhân dân cấp huyện, (b) Các phòng thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, (c) Hội đồng nhân dân cấp huyện.

+ Cấp xã bao gồm: (a) Ủy ban nhân dân cấp xã, (b) Hội đồng nhân dân cấp xã.

Mỗi đơn vị (a), (b), (c) được tính là một cơ quan để tính vào tổng số các cơ quan trên địa bàn theo từng cấp hành chính. Hội đồng nhân dân các cấp được tính là một đơn vị để tính vào tổng số cơ quan, đơn vị trên địa bàn, số lượng đại biểu HĐND được coi là cơ sở để tính tỷ lệ nữ của HĐND.

2. Cơ quan, đơn vị được coi là có cán bộ chủ chốt là nữ khi có từ 01 cán bộ nữ trở lên giữ các chức vụ sau:

+ Cấp tỉnh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương;

+ Cấp huyện: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND;

+ Cấp xã: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Tỷ lệ nữ tại các cơ quan, đơn vị được tính như sau: [Tổng số cán bộ, công chức nữ của cơ quan, đơn vị / Tổng số cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị] x 100.

Tỷ lệ 30% nữ được tính trong tổng số biên chế thực tế và số hợp đồng lao động dài hạn.

Ví dụ: Tại tỉnh A ở cấp tỉnh có 12 cơ quan có tỷ lệ nữ chiếm 30% trở lên [tại cột (2) ghi số lượng là 12], trong đó có: UBND tỉnh có 01 Phó Chủ tịch là nữ; 04 Sở có Lãnh đạo Sở là nữ; Hội đồng nhân dân có 01 Phó Chủ tịch HĐND là nữ, như vậy ở cấp tỉnh, tổng số cơ quan có 30% nữ trở lên có lãnh đạo chủ chốt là nữ là 6 cơ quan [Tại cột (3) ghi số lượng là 6].

Tỉnh, thành phố:

Biểu số: 3b

TỶ LỆ NỮ QUY HOẠCH CÁC CHỨC DANH CÁN BỘ CHỦ CHỐT

NĂM:

(Dành cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)
(Ban hành kèm theo Công văn số 1315/BNV-TH ngày 21 / 4 /2014 của Bộ Nội vụ)

Cấp tỉnh						Cấp huyện				Cấp xã	
Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)						Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)				Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh (%)	
Chủ tịch UBND	Phó CT UBND	Giám đốc Sở và TĐ	Phó GĐ Sở và TĐ	Trưởng phòng và TĐ	Phó TP và TĐ	Chủ tịch UBND	Phó CT UBND	Trưởng phòng và TĐ	Phó TP và TĐ	Chủ tịch UBND	Phó CT UBND
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Lãnh đạo tỉnh, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tỷ lệ nữ quy hoạch các chức danh lãnh đạo được tính như sau: [Số cán bộ, công chức nữ được quy hoạch chức danh (t)/Tổng số cán bộ, công chức quy hoạch chức danh (t)] x 100.

Cơ quan, đơn vị:

Biểu số: 4

THỐNG KÊ TỶ LỆ NỮ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

NHIỆM KỶ:

(Ban hành kèm theo Công văn số 1315/BNV-TH ngày 21 / 4 /2014 của Bộ Nội vụ)

Phân nhóm	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc TW			Hội đồng nhân dân cấp huyện (Tổng số huyện:)			Hội đồng nhân dân cấp xã (Tổng số xã:)		
	Tổng số đại biểu	Tổng số nữ đại biểu	Số lượng cán bộ chủ chốt là nữ	Tổng số đại biểu	Tổng số nữ đại biểu	Số lượng cán bộ chủ chốt là nữ	Tổng số đại biểu	Tổng số nữ đại biểu	Số lượng Cán bộ chủ chốt là nữ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1. Trình độ văn hóa									
- Trung học cơ sở									
- Trung học phổ thông									
- Trung học chuyên nghiệp									
2. Trình độ chuyên môn									
- Cao đẳng									
- Đại học									
- Trên đại học									
3. Quản lý nhà nước									
- Chuyên viên									
- Chuyên viên chính									
- Chuyên viên cao cấp									
4. Lý luận chính trị									
- Sơ cấp									
- Trung cấp									
- Cao cấp									
5. Dân tộc									
- Dân tộc Kinh									
- Dân tộc khác									
6. Nhóm tuổi									
- Dưới 20									
- Từ 20 – dưới 30									
- Từ 30 – dưới 40									
- Từ 40 – dưới 50									
- Từ 50 – dưới 55									
- Từ 55 – 60									
- Trên 60									

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, đóng dấu).

Ghi chú: Cán bộ chủ chốt của Hội đồng nhân dân các cấp bao gồm các chức danh: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.

Tỉnh, thành phố:

Biểu số: 5

THỐNG KÊ ỦY BAN NHÂN DÂN CÓ LÃNH ĐẠO CHỦ CHÓT LÀ NỮ

NĂM:

(Ban hành kèm theo Công văn số 1315/BNV-TH ngày 21 / 4 /2014 của Bộ Nội vụ)

Phân nhóm	Không có Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND là nữ	Có Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND là nữ		
		Chủ tịch UBND là nữ	Phó Chủ tịch	
			Tổng số	Phó Chủ tịch là nữ
1	2	3	4	5
1. UBND cấp tỉnh				
2. UBND cấp huyện				
- Huyện ...				
- Huyện ...				
3. UBND cấp xã				
- Xã ...				
- Xã ...				

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .

Lãnh đạo tỉnh, thành phố
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Tại phân nhóm UBND cấp huyện, UBND cấp xã: Thống kê đầy đủ theo tên các huyện, xã của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
2. Tại cột (2): Nếu Ủy ban nhân dân không có Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ: đánh dấu (x) vào ô tương ứng.
3. Tại cột (3), (4), (5): Ghi số lượng Chủ tịch, Phó Chủ tịch là nữ (nếu có).

Cơ quan, đơn vị:

Biểu số: 6

**DANH SÁCH
CÁN BỘ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT VÀ CÁN BỘ CHỦ CHỐT LÀ NỮ**

NĂM:

(Ban hành kèm theo Công văn số 1315/BNV-TH ngày 21 / 4 /2014 của Bộ Nội vụ)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Dân tộc	Đảng viên	Chức vụ	Ngạch công chức	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Trình độ LLCT	Trình độ QLHCNN
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Ngày . . . tháng . . . năm . . .
Thủ trưởng cơ quan, đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Danh sách này bao gồm cán bộ lãnh đạo chủ chốt và cán bộ chủ chốt là nữ giữ các chức danh:
+ Tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: Bộ trưởng, Thứ trưởng và tương đương; Tổng Cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
+ Tại các địa phương: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của các cơ quan chuyên môn trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
- Tại cột (4) ghi rõ tên dân tộc của cán bộ, công chức theo quy định của Nhà nước như: Kinh, Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông....
- Tại cột (5) nếu đã là đảng viên đánh dấu (x) vào ô tương ứng.
- Tại cột (6) ghi rõ chức vụ lãnh đạo trong danh sách chức danh có tại thông kê phần 1.
- Tại cột (7) ghi mã ngạch công chức hiện tại.
- Tại cột (8) ghi đơn vị công tác tương ứng với chức danh lãnh đạo, quản lý hiện giữ.
- Tại cột (9) ghi trình độ chuyên môn cao nhất được đào tạo, bồi dưỡng tại thời điểm kê khai.
- Tại cột (10) ghi trình độ lý luận chính trị cao nhất đã được đào tạo, bồi dưỡng như: Cao cấp, trung cấp, sơ cấp và tương đương.
- Tại cột (11) ghi chứng chỉ bồi dưỡng theo ngạch công chức như: chuyên viên cao cấp, chuyên viên chính, chuyên viên, cán sự.